

An introduction to AS Level organic chemistry

A-Level Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 hydrocarbon	碳氢化合物	tàn qīng huà hé wù
 alkane	烷烃	wán tīng
 functional group	官能团	guān néng tuán
Σ general formula	通式	tōng shì
 molecular formula	分子式	fēn zǐ shì
 structural formula	结构式	jié gòu shì
 displayed formula	展开式	zhǎn kāi shì
 skeletal formula	骨架式	gǔ jià shì
$\div$ empirical formula	实验式	shí yàn shì
T nomenclature	命名法	mìng míng fǎ
$\vdash$ homologous series	同系列	tóng xì liè
 saturated	饱和	bǎo hé
 unsaturated	不饱和	bù bǎo hé
 homolytic fission	均裂	jūn liè
 free radical	自由基	zì yóu jī
 heterolytic fission	异裂	yì liè
 nucleophile	亲核试剂	qīn hé shì jì
 electrophile	亲电试剂	qīn diàn shì jì
+ addition	加成	jiā chéng
 substitution	取代	qǔ dài
— elimination	消去	xiāo qù
 hydrolysis	水解	shuǐ jiě
 condensation	缩合	suō hé
 initiation	引发	yǐn fā

English	中文	Pinyin
 propagation	增长	zēng zhǎng
 termination	终止	zhōng zhǐ
 free-radical substitution	自由基取代	zì yóu jī qǔ dài
$+$ electrophilic addition	亲电加成	qīn diàn jiā chéng
 nucleophilic substitution	亲核取代	qīn hé qǔ dài
$+$ nucleophilic addition	亲核加成	qīn hé jiā chéng
 curly arrow	弯箭头	wān jiàn tóu
 lone pair	孤对电子	gū duì diàn zǐ
 cyclic	环状	huán zhuàng
 hybridisation	杂化	zá huà
 planar	平面	píng miàn
$-$ sigma bond	σ 键	σ jiàn
$=$ pi bond	π 键	π jiàn
 isomerism	异构	yì gòu
 structural isomerism	结构异构	jié gòu yì gòu
 chain isomerism	链异构	liàn yì gòu
 positional isomerism	位置异构	wèi zhì yì gòu
 functional group isomerism	官能团异构	guān néng tuán yì gòu
 stereoisomerism	立体异构	lì tǐ yì gòu
 geometrical isomerism	几何异构	jǐ hé yì gòu
 restricted rotation	受限旋转	shòu xiàn xuán zhuǎn
$\uparrow$ cis	顺式	shùn shì
$\updownarrow$ trans	反式	fǎn shì
 optical isomerism	旋光异构	xuán guāng yì gòu
 chiral	手性	shǒu xìng
 chiral centre	手性中心	shǒu xìng zhōng xīn

 enantiomers

对映体

duì yìng tǐ
